

Số: 5573 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh hiệu thi đua năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng Học viện và theo đề nghị của Trường ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2022-2023 đối với 176 Chiến sĩ thi đua cơ sở và 777 Lao động tiên tiến của Học viện có tên trong danh sách kèm.

Điều 2. Kèm theo danh hiệu, mỗi cá nhân được thưởng mức tiền thưởng là 1.800.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; 540.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Lao động tiên tiến, trích từ quỹ khen thưởng của Học viện.

Tổng số tiền thưởng là 736.380.000 đồng

Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Học viện, Trường Ban Tổ chức cán bộ, Trường Ban Tài chính và Kế toán, Trường các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB, PVD(10).



Nguyễn Thị Lan

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIỀN TIẾN NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số **5573** /QĐ-HVN ngày 09 tháng 10 năm 2023
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	540,000	
2	Dương Văn	Sáng	1	Canh tác học	540,000	
3	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	540,000	
4	Vũ Thị Châu	Thu	1	Canh tác học	540,000	
5	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	540,000	
6	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	540,000	
7	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	540,000	
8	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	540,000	
9	Lê Thị Hồng	Hạnh	1	Cây công nghiệp	540,000	
10	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	540,000	
11	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	540,000	
12	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	540,000	
13	Trần Thị Minh	Ngọc	1	Cây lương thực	540,000	
14	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	540,000	
15	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	540,000	
16	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	540,000	
17	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	540,000	
18	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	540,000	
19	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	540,000	
20	Vũ Thị	Yến	1	Côn trùng	540,000	
21	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	540,000	
22	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	540,000	
23	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	540,000	
24	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	540,000	
25	Phạm Thị Bích	Phương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	540,000	
26	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
27	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
28	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
29	Nguyễn Thị Bích	Hồng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
30	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
31	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
32	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
33	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
34	Trần Thiện	Long	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	540,000	
35	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
36	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	540,000	
37	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	540,000	
38	Phạm Thị Minh	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	540,000	
39	Nguyễn Thị	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	540,000	
40	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	540,000	
41	Đặng Thị	Hương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	540,000	
42	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	540,000	
43	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	540,000	
44	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	540,000	
45	Nguyễn Thị Hải	Hà	1	Sinh lý thực vật	540,000	
46	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	540,000	
47	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	540,000	
48	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	540,000	
49	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	540,000	
50	Trần Thị Vân	Anh	1	Văn phòng Khoa Nông học	540,000	
51	Nguyễn Thị	Nhâm	1	Văn phòng Khoa Nông học	540,000	
52	Hoàng Xuân	Tính	1	Văn phòng Khoa Nông học	540,000	
53	Nguyễn Hồng	Minh	1	TT Nghiên cứu và PT giống Rau chất lượng cao	540,000	
54	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	540,000	
55	Vũ Thị Thuý	Hằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	540,000	
56	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	540,000	
57	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	540,000	
58	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	540,000	
59	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	540,000	
60	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	540,000	
61	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	540,000	
62	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	540,000	
63	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	540,000	
64	Nguyễn Văn	Thông	2	Sinh học động vật	540,000	
65	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	540,000	
66	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	540,000	
67	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	540,000	
68	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	540,000	
69	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	540,000	
70	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	540,000	
71	Phạm Thị Thu	Hà	2	Hoá sinh động vật	540,000	
72	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	540,000	
73	Đàm Thị	Dung	2	Sinh lý - Tập tính động vật	540,000	
74	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	540,000	
75	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	540,000	
76	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	540,000	
77	Lê Thị Thu	Nhân	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	540,000	

Pho

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
78	Nguyễn Thị	Thu	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	540,000	
79	Nguyễn Thương	Thương	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	540,000	
80	Bùi Thị	Bích	2	Phòng TN Trung tâm	540,000	
81	Vũ Thị	Ngân	2	Phòng TN Trung tâm	540,000	
82	Vũ Việt	Anh	2	Phòng TN Trung tâm	540,000	
83	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
84	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
85	Nguyễn Thọ	Hoàng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
86	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
87	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
88	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
89	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
90	Hà Văn	Tú	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	540,000	
91	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	540,000	
92	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	540,000	
93	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	540,000	
94	Nguyễn Đức	Hường	3	Quản lý tài nguyên	540,000	
95	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	540,000	
96	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	540,000	
97	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	540,000	
98	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	540,000	
99	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	540,000	
100	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	540,000	
101	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	540,000	
102	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	540,000	
103	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	540,000	
104	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	540,000	
105	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	540,000	
106	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	540,000	
107	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	540,000	
108	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	540,000	
109	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	540,000	
110	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	540,000	
111	Đoàn Thanh	Thùy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	540,000	
112	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	540,000	
113	Phạm Thị	Ngọc	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	540,000	
114	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	540,000	
115	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	540,000	
116	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	540,000	
117	Nguyễn Khắc	Năng	3	Trắc địa bản đồ	540,000	
118	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	540,000	
119	Phạm Trung	Đức	3	Hóa học	540,000	

Pho

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
120	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	540,000	
121	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	540,000	
122	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	540,000	
123	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	540,000	
124	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	540,000	
125	Hàn Thị Phương	Nga	3	Hóa học	540,000	
126	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	540,000	
127	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	540,000	
128	Phùng Thị	Vinh	3	Hóa học	540,000	
129	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	540,000	
130	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	540,000	
131	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	540,000	
132	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	540,000	
133	Vũ Thị Xuân	Hương	3	Vi sinh vật	540,000	
134	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật	540,000	
135	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	540,000	
136	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	540,000	
137	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	540,000	
138	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	540,000	
139	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	540,000	
140	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	540,000	
141	Nguyễn Xuân	Xanh	3	Sinh thái nông nghiệp	540,000	
142	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	540,000	
143	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	540,000	
144	Nguyễn Thị	Khánh	3	Công nghệ môi trường	540,000	
145	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường	540,000	
146	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	540,000	
147	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	540,000	
148	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	540,000	
149	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	540,000	
150	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	540,000	
151	Nguyễn Đức	Hùng	3	Phòng TN đánh giá chất lượng đất và phân bón	540,000	
152	Phạm Chí	Chung	3	Văn phòng Khoa TN và MT	540,000	
153	Trần Thị Lệ	Hà	3	Văn phòng Khoa TN và MT	540,000	
154	Nguyễn Thị	Lịch	3	Văn phòng Khoa TN và MT	540,000	
155	Nguyễn Thị Bích	Thuận	3	Văn phòng Khoa TN và MT	540,000	
156	Phạm Bích	Tuấn	3	Văn phòng Khoa TN và MT	540,000	
157	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	540,000	
158	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	540,000	
159	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	540,000	
160	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	540,000	
161	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	540,000	

Pho2

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
162	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	540,000	
163	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	540,000	
164	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	540,000	
165	Nguyễn Thị Thuý	Hàng	4	Công nghệ cơ khí	540,000	
166	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	540,000	
167	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	540,000	
168	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	540,000	
169	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	540,000	
170	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	540,000	
171	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	540,000	
172	Nông Văn	Nam	4	Động lực	540,000	
173	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	540,000	
174	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	540,000	
175	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	540,000	
176	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	540,000	
177	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	540,000	
178	Đặng Thị Thuý	Huyền	4	Tự động hóa	540,000	
179	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	540,000	
180	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	540,000	
181	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	540,000	
182	Đỗ Hữu	Duật	4	Hệ thống điện	540,000	
183	Đào Xuân	Tiến	4	Xưởng Cơ Điện	540,000	
184	Kiều Văn	Viên	4	Xưởng Cơ Điện	540,000	
185	Nguyễn Thị	Châu	4	Xưởng Cơ Điện	540,000	
186	Nguyễn Bắc	Tuấn	4	Xưởng Cơ Điện	540,000	
187	Trần Văn	Đương	4	Xưởng Cơ Điện	540,000	
188	Trần Thị Thuý	An	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	540,000	
189	Bùi Thị Lan	Hương	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	540,000	
190	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	540,000	
191	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	540,000	
192	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	540,000	
193	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	540,000	
194	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	540,000	
195	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	540,000	
196	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	540,000	
197	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	540,000	
198	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	540,000	
199	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	540,000	
200	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	540,000	
201	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	540,000	
202	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	540,000	
203	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
204	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	540,000	
205	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	540,000	
206	Trần Nguyên	Thánh	5	Phát triển nông thôn	540,000	
207	Hồ Ngọc	Quang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
208	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
209	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
210	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
211	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
212	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
213	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
214	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
215	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	540,000	
216	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	540,000	
217	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	540,000	
218	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	540,000	
219	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	540,000	
220	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	540,000	
221	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	540,000	
222	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	540,000	
223	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	540,000	
224	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	540,000	
225	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	540,000	
226	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	540,000	
227	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	540,000	
228	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	540,000	
229	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	540,000	
230	Tổng Phương	Anh	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	540,000	
231	Đinh Hải	Chung	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	540,000	
232	Nguyễn Thị Phương	Lan	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	540,000	
233	Nguyễn Thọ Quang	Anh	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	540,000	
234	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	540,000	
235	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	540,000	
236	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	540,000	
237	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	540,000	
238	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	540,000	
239	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	540,000	
240	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	540,000	
241	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	540,000	
242	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	540,000	
243	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	540,000	
244	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	540,000	
245	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
246	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	540,000	
247	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	540,000	
248	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	540,000	
249	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	540,000	
250	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	540,000	
251	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	540,000	
252	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	540,000	
253	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	540,000	
254	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	540,000	
255	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	540,000	
256	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	540,000	
257	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	540,000	
258	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	540,000	
259	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	540,000	
260	Nguyễn Minh	Trang	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	540,000	
261	Trần Linh	Chi	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	540,000	
262	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	540,000	
263	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	540,000	
264	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	540,000	
265	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	540,000	
266	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	540,000	
267	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
268	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
269	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
270	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
271	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
272	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
273	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
274	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	540,000	
275	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
276	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
277	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
278	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
279	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
280	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
281	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
282	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
283	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
284	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	540,000	
285	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	540,000	
286	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	540,000	
287	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
288	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	540,000	
289	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	540,000	
290	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	540,000	
291	Dương Thị	Hoà	7	Văn phòng, Khoa DL và NN	540,000	
292	Tạ Phương	Thúy	7	Văn phòng, Khoa DL và NN	540,000	
293	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	540,000	
294	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	540,000	
295	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	540,000	
296	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	540,000	
297	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	540,000	
298	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	540,000	
299	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	540,000	
300	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	540,000	
301	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	540,000	
302	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	540,000	
303	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	540,000	
304	Nguyễn Thị Liên	Minh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	540,000	
305	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	540,000	
306	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	540,000	
307	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	540,000	
308	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	540,000	
309	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	540,000	
310	Nguyễn Trường	Thành	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	540,000	
311	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	540,000	
312	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	540,000	
313	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	540,000	
314	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	540,000	
315	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	540,000	
316	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	540,000	
317	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	540,000	
318	Lê Thị Ngọc	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	540,000	
319	Đỗ Thị Hồng	Hải	8	Văn phòng Khoa CNTP	540,000	
320	Nguyễn Thị	Hồng	8	Văn phòng Khoa CNTP	540,000	
321	Nguyễn Thị Thanh	Hương	8	Văn phòng Khoa CNTP	540,000	
322	Hồ Thu	Trang	8	Văn phòng Khoa CNTP	540,000	
323	Phạm Thị	Dịu	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	540,000	
324	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	540,000	
325	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	540,000	
326	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	540,000	
327	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	540,000	
328	Trần Hải	Thanh	9	Ký sinh trùng	540,000	
329	Trần Thị	ánh	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
330	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	
331	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	
332	Nguyễn Thị	Phương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	
333	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	
334	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	
335	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	
336	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	540,000	
337	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	540,000	
338	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	540,000	
339	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	540,000	
340	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	540,000	
341	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	540,000	
342	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	540,000	
343	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
344	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
345	Nguyễn Thị Minh	Phương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
346	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
347	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
348	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
349	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
350	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	540,000	
351	Tạ Thị Kim	Chung	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
352	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
353	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
354	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
355	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
356	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
357	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
358	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	540,000	
359	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	540,000	
360	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	540,000	
361	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	540,000	
362	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	540,000	
363	Trương Lan	Oanh	9	Thú y cộng đồng	540,000	
364	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	540,000	
365	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	540,000	
366	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	540,000	
367	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	540,000	
368	Nguyễn Phương	Nhung	9	Bệnh lý thú y	540,000	
369	Trần Thị	Giang	9	Văn phòng Khoa Thú y	540,000	
370	Nguyễn Phục	Hưng	9	Văn phòng Khoa Thú y	540,000	
371	Nguyễn Thị Phương	Đông	9	Văn phòng Khoa Thú y	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
372	Phạm Hồng	Thanh	9	Văn phòng Khoa Thú y	540,000	
373	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	540,000	
374	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	540,000	
375	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	540,000	
376	Ngô Thị	Hạnh	9	Bệnh viện Thú y	540,000	
377	Trần Thị Thu	Hương	9	Bệnh viện Thú y	540,000	
378	Nguyễn Văn	Thắng	9	Bệnh viện Thú y	540,000	
379	Đào Lê	Anh	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	540,000	
380	Nguyễn Thị	Hoa	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	540,000	
381	Nguyễn Thị	Yến	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	540,000	
382	Nguyễn Thị Thu	Hằng	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	540,000	
383	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	540,000	
384	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	540,000	
385	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	540,000	
386	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	540,000	
387	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	540,000	
388	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán học	540,000	
389	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	540,000	
390	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	540,000	
391	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	540,000	
392	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	540,000	
393	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	540,000	
394	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	540,000	
395	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	540,000	
396	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	540,000	
397	Trần	Hạnh	10	Vật lý	540,000	
398	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	540,000	
399	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	540,000	
400	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	540,000	
401	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	540,000	
402	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	540,000	
403	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	540,000	
404	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	540,000	
405	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	540,000	
406	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	540,000	
407	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	540,000	
408	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	540,000	
409	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	540,000	
410	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	540,000	
411	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	540,000	
412	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	540,000	
413	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
414	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	540,000	
415	Đặng Thị Thanh	Bình	10	Văn phòng Khoa CNTT	540,000	
416	Lê Văn	Hồ	10	Văn phòng Khoa CNTT	540,000	
417	Thân Thị	Huyền	10	Văn phòng Khoa CNTT	540,000	
418	Trịnh Thị	Nhâm	10	Văn phòng Khoa CNTT	540,000	
419	Dương Thị Hồng	Vân	10	Văn phòng Khoa CNTT	540,000	
420	Dương Thị	Loan	10	Văn phòng Khoa CNTT	540,000	
421	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	540,000	
422	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	540,000	
423	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	540,000	
424	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	540,000	
425	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	540,000	
426	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	540,000	
427	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	540,000	
428	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	540,000	
429	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	540,000	
430	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	540,000	
431	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	540,000	
432	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	540,000	
433	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	540,000	
434	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	540,000	
435	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	540,000	
436	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	540,000	
437	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	540,000	
438	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	540,000	
439	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	540,000	
440	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	540,000	
441	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
442	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
443	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
444	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
445	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
446	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
447	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
448	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
449	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	540,000	
450	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	540,000	
451	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	540,000	
452	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	540,000	
453	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	540,000	
454	Mai Thị Mỹ	Hạnh	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	540,000	
455	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
456	Đỗ Kim	Yến	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	540,000	
457	Trần Mai	Loan	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	540,000	
458	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	540,000	
459	Phan Thị	Hiên	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	540,000	
460	Phạm Thị Thu	Hằng	12	Công nghệ sinh học thực vật	540,000	
461	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	540,000	
462	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	540,000	
463	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	540,000	
464	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	540,000	
465	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	540,000	
466	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	540,000	
467	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	540,000	
468	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	540,000	
469	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	540,000	
470	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	540,000	
471	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	540,000	
472	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	540,000	
473	Nguyễn Thị	Luyện	12	Công nghệ vi sinh	540,000	
474	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	540,000	
475	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	540,000	
476	Nguyễn Thị Bích	Lưu	12	Sinh học	540,000	
477	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	540,000	
478	Vũ Thị	Ly	12	Văn phòng Khoa CNSH	540,000	
479	Phạm Thị Thu	Trang	12	Văn phòng Khoa CNSH	540,000	
480	Phùng Thị	Duyên	12	Văn phòng Khoa CNSH	540,000	
481	Phan Hữu	Tôn	12	TT Bảo tồn và Phát triển nguồn gen cây trồng	540,000	
482	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	540,000	
483	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	540,000	
484	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	540,000	
485	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	540,000	
486	Vũ Đức	Mạnh	14	Nuôi trồng thủy sản	540,000	
487	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	540,000	
488	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	540,000	
489	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	540,000	
490	Trần Thị	Trinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	540,000	
491	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	540,000	
492	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	540,000	
493	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	540,000	
494	Mai Văn	Tùng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	540,000	
495	Nguyễn Thị	Năng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	540,000	
496	Nguyễn Thị	Toàn	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	540,000	
497	Lê Quốc	Bình	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
498	Nguyễn Văn	Chung	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
499	Hoàng Văn	Đức	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
500	Mai Xuân	Hùng	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
501	Lê Trung	Kiên	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
502	Nguyễn Văn	Lên	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
503	Hoàng Mạnh	Long	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
504	Vũ Anh	Mạnh	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
505	Nguyễn Văn	Mão	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
506	Trần Văn	Quốc	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
507	Nguyễn Thái	Quý	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
508	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
509	Trịnh Hùng	Sơn	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
510	Ngô Quang	Thắng	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
511	Lê Văn	Trọng	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
512	Nguyễn Thị Hoài	Hương	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
513	Ngô Quang	Long	20	Giáo dục quốc phòng	540,000	
514	Nguyễn Thị Thuý	Dung	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
515	Hoàng Bạch	Dương	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
516	Nguyễn Đăng	Học	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
517	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
518	Vũ Đình	Tâm	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
519	Phạm Thị	Thúy	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
520	Trần Thị Thu	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
521	Trần Quang	Trung	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
522	Phạm Văn	Diệu	21	Ban Tài chính và Kế toán	540,000	
523	Nguyễn Thị	Lưới	22	Ban Tổ chức cán bộ	540,000	
524	Ngô Thị Minh	Nguyệt	22	Ban Tổ chức cán bộ	540,000	
525	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	22	Ban Tổ chức cán bộ	540,000	
526	Lê Ngọc	Tú	22	Ban Tổ chức cán bộ	540,000	
527	Bùi Thị Kim	Vân	22	Ban Tổ chức cán bộ	540,000	
528	Trần Thanh	Hà	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
529	Phan Xuân	Hào	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
530	Đỗ Thị	Linh	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
531	Nguyễn Văn	Phơ	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
532	Lê Thị	Soi	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
533	Nguyễn Trọng	Trung	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
534	Nguyễn Quang	Tự	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
535	Nguyễn Anh	Tuấn	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
536	Nguyễn Thị	Tuyết	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
537	Nguyễn Thị Thùy	Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	540,000	
538	Nguyễn Xuân	Minh	24	Ban Hợp tác quốc tế	540,000	
539	Trần Thị Thanh	Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
540	Lê Thị Thanh	Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	540,000	
541	Nguyễn Minh	Hằng	24	Ban Hợp tác quốc tế	540,000	
542	Chữ Thị Thu	Huyền	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	540,000	
543	Trần Hồng	Nhật	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	540,000	
544	Trương Thị	Thắng	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	540,000	
545	Dương Thị	Ngát	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	540,000	
546	Ngô Thị Hồng	Nhung	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	540,000	
547	Nguyễn Hoàng	Yến	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	540,000	
548	Nguyễn Thị	Thùy	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	540,000	
549	Bùi Đăng	Lưu	25	Đội xe	540,000	
550	Nguyễn Di	Tuấn	25	Đội xe	540,000	
551	Phạm Quốc	Việt	25	Đội xe	540,000	
552	Dương Ngọc	Anh	25	Đội xe	540,000	
553	Bùi Văn	Đức	25	Đội Bảo vệ	540,000	
554	Phùng Minh	Đức	25	Đội Bảo vệ	540,000	
555	Nguyễn Ngọc	ánh	25	Đội Bảo vệ	540,000	
556	Nguyễn Thế	Hưng	25	Đội Bảo vệ	540,000	
557	Lê Tiến	Nam	25	Đội Bảo vệ	540,000	
558	Võ Văn	Ngà	25	Đội Bảo vệ	540,000	
559	Nguyễn Quang	Tình	25	Đội Bảo vệ	540,000	
560	Lê Đức	Toàn	25	Đội Bảo vệ	540,000	
561	Đặng Bá	Trung	25	Đội Bảo vệ	540,000	
562	Nguyễn Văn	Bài	25	Đội Bảo vệ	540,000	
563	Bùi Văn	Cánh	25	Đội Bảo vệ	540,000	
564	Tạ Quốc	Cương	25	Đội Bảo vệ	540,000	
565	Đinh Văn	Đáng	25	Đội Bảo vệ	540,000	
566	Vũ Việt	Dũng	25	Đội Bảo vệ	540,000	
567	Đinh Việt	Dũng	25	Đội Bảo vệ	540,000	
568	Đỗ Hoàng	Hoàn	25	Đội Bảo vệ	540,000	
569	Phạm Trung	Kiên	25	Đội Bảo vệ	540,000	
570	Cao Minh	Long	25	Đội Bảo vệ	540,000	
571	Nguyễn Thế	Quỳnh	25	Đội Bảo vệ	540,000	
572	Dương Mạnh	Quỳnh	25	Đội Bảo vệ	540,000	
573	Phạm Văn	Tạo	25	Đội Bảo vệ	540,000	
574	Nguyễn Đình	Thuật	25	Đội Bảo vệ	540,000	
575	Lê Trường	Giang	25	Tổ Kỹ thuật	540,000	
576	Nguyễn Hữu	Bằng	25	Tổ Kỹ thuật	540,000	
577	Nguyễn Hồng	Dân	25	Tổ Kỹ thuật	540,000	
578	Lê Văn	Thực	25	Tổ Kỹ thuật	540,000	
579	Nguyễn Quang	Huy	26	Văn phòng	540,000	
580	Vũ Thị	Dân	26	Văn phòng	540,000	
581	Nguyễn Việt	Dũng	26	Văn phòng	540,000	

Ph2

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
582	Hoàng Văn	Quyết	26	Văn phòng	540,000	
583	Nguyễn Văn	Dương	26	Văn phòng	540,000	
584	Nguyễn Phúc	Việt	26	Văn phòng	540,000	
585	Đặng Bá	Chính	26	Điện nước	540,000	
586	Phan Văn	Điệp	26	Điện nước	540,000	
587	Nguyễn Thanh	Hải	26	Điện nước	540,000	
588	Nguyễn Đức	Quang	26	Điện nước	540,000	
589	Lê Minh	Hùng	26	Điện nước	540,000	
590	Phan Duy	Quang	26	Điện nước	540,000	
591	Hoàng Khắc	Sơn	26	Điện nước	540,000	
592	Hà Mạnh	Hiếu	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
593	Dương Thành	Huân	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
594	Vũ Thị Thanh	Huyền	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
595	Tôn Nữ Tuyết	Lan	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
596	Trần Thị Phương	Lan	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
597	Vũ Văn	Tuấn	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
598	Mai Thị Thanh	Tuyền	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
599	Trần Minh	Đức	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
600	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
601	Dương Thị	Nhung	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
602	Chu Anh	Hải	27	Ban CTCT và CTSV	540,000	
603	Lê Thị	Hải	28	Ban Thanh tra	540,000	
604	Lê Thị	Ly	28	Ban Thanh tra	540,000	
605	Nguyễn Đình	Thi	28	Ban Thanh tra	540,000	
606	Trịnh Hồng	Kiên	28	Ban Thanh tra	540,000	
607	Nguyễn Bình	Trung	28	Ban Thanh tra	540,000	
608	Đỗ Thị Ngọc	ánh	28	Ban Thanh tra	540,000	
609	Nguyễn Thu	Trang	29	Ban Khoa học và Công nghệ	540,000	
610	Trần Duy	Tùng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	540,000	
611	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	29	Ban Khoa học và Công nghệ	540,000	
612	Lê Xuân	Chinh	29	Ban Khoa học và Công nghệ	540,000	
613	Phạm Minh	Hện	29	Ban Khoa học và Công nghệ	540,000	
614	Lê Hồng	Giang	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
615	Bùi Thị Thúy	Hải	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
616	Lê Thị	Huệ	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
617	Vũ Thị Hồng	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
618	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
619	Phạm Thị Thanh	Mai	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
620	Đinh Nguyệt	ánh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
621	Nguyễn Thị Thanh	Bình	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
622	Trần Thị Thu	Huyền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
623	Phạm Thị	Luyến	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
624	Trần Thị	Nga	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
625	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
626	Hoàng Thị	Hậu	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
627	Nguyễn Anh	Tuấn	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
628	Trần Việt	Hà	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	540,000	
629	Trần Thị Minh	Hằng	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	540,000	
630	Lưu Thị	Nguyệt	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	540,000	
631	Nguyễn Thị	Thu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	540,000	
632	Hoàng Thị Thu	Hà	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	540,000	
633	Phan Vũ Quỳnh	My	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	540,000	
634	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	540,000	
635	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	540,000	
636	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	540,000	
637	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	540,000	
638	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	540,000	
639	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	540,000	
640	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	540,000	
641	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	540,000	
642	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	540,000	
643	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	540,000	
644	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	540,000	
645	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	540,000	
646	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	540,000	
647	Nguyễn Thế	Hạnh	33	Giáo dục thể chất	540,000	
648	Lại Thành	Công	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	540,000	
649	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	540,000	
650	Bùi Thị	Dung	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	540,000	
651	Đỗ Thị Hồng	Nhung	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	540,000	
652	Trần Thị Hoài	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
653	Hà Thị Phương	Mai	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
654	Nguyễn Thị Thanh	Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
655	Nguyễn Thu	Hằng	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
656	Dương Huy	Thanh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
657	Trần Thị Kim	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
658	Chu Tuấn	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
659	Trần Tú	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
660	Nguyễn Việt	Dũng	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
661	Đào Thị	Hương	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
662	Phạm Thị	Lan	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
663	Nguyễn Thị	Thủy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	540,000	
664	Vũ Văn	Cường	35	Trạm Y tế	540,000	
665	Nguyễn Thị Như	Hoa	35	Trạm Y tế	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
666	Hoàng Thị	Liễu	35	Trạm Y tế	540,000	
667	Nguyễn Thị	Ngoan	35	Trạm Y tế	540,000	
668	Trần Thị Yên	Thái	35	Trạm Y tế	540,000	
669	Nguyễn Thị Thủy	Vĩnh	35	Trạm Y tế	540,000	
670	Lương Thị	Yến	35	Trạm Y tế	540,000	
671	Nguyễn Thị	Thơ	35	Trạm Y tế	540,000	
672	Nguyễn Thị	Lương	36	Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	540,000	
673	Nguyễn Trung	Đức	36	Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	540,000	
674	Nguyễn Lan	Hương	36	Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	540,000	
675	Hoàng Thị	Hòa	36	Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	540,000	
676	Võ Văn	Nam	37	Ban Quản lý đầu tư	540,000	
677	Nguyễn Thế	Toàn	37	Ban Quản lý đầu tư	540,000	
678	Ngô Đăng	Truyền	37	Ban Quản lý đầu tư	540,000	
679	Hoàng Thị An	Phương	37	Ban Quản lý đầu tư	540,000	
680	Hoàng Văn	Hiếu	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
681	Trần Thế	Hùng	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
682	Nguyễn Thị	Hương	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
683	Vũ Hải	Anh	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
684	Nguyễn Đình	Phi	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
685	Khúc Thị Thanh	Hương	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
686	Bùi Thị	Tâm	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
687	Lê Minh	Tuấn	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
688	Nguyễn Thị Kim	Xuân	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
689	Phùng Thị	Độ	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
690	Nguyễn Hữu	Đoàn	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
691	Bùi Thị	Đức	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
692	Thái Thị	Lợi	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
693	Vũ Thị	Ly	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
694	Nguyễn Văn	Phương	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
695	Dương Minh	Quyết	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
696	Nguyễn Thị	Tần	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
697	Nguyễn Thị Minh	Thu	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
698	Nguyễn Thị	Thúy	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
699	Quản Thị	Trung	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
700	Bùi Thị	Xim	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
701	Nguyễn Thị	Tung	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
702	Trịnh Việt	ánh	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
703	Vũ Thị	Chung	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
704	Nguyễn Văn	Hải	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
705	Đỗ Thị Thu	Hương	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
706	Vũ Chung	Kiên	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
707	Nguyễn Quang	Phong	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
708	Bùi Trung	Son	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
709	Nguyễn Đỗ	Thảo	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
710	Nguyễn Mạnh	Thưc	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
711	Đoàn Từ	Đuẩn	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
712	Dương Thị	Hằng	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
713	Trần Thị Khánh	Vân	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
714	Trần Thị Lan	Anh	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
715	Nguyễn Thị	Thỏa	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
716	Nguyễn Thị	Thúy	38	Tổ KTX Sinh viên	540,000	
717	Nguyễn Thị	Bình	38	Tổ Giảng đường	540,000	
718	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	38	Tổ Giảng đường	540,000	
719	Nguyễn Thị	Hoa	38	Tổ Giảng đường	540,000	
720	Vũ Thị	Hoa	38	Tổ Giảng đường	540,000	
721	Nguyễn Thị	Minh	38	Tổ Giảng đường	540,000	
722	Nguyễn Thị	Thanh	38	Tổ Giảng đường	540,000	
723	Đỗ Thị	Xuân	38	Tổ Giảng đường	540,000	
724	Lê Thị	Bình	38	Tổ Giảng đường	540,000	
725	Nguyễn Thị Hồng	Điệp	38	Tổ Giảng đường	540,000	
726	Nguyễn Thị Thu	Hằng	38	Tổ Giảng đường	540,000	
727	Dương Quang	Hiển	38	Tổ Giảng đường	540,000	
728	Trần Thị ánh	Nguyệt	38	Tổ Giảng đường	540,000	
729	Đặng Thị	Nhung	38	Tổ Giảng đường	540,000	
730	Nguyễn Đức	Thiện	38	Tổ Giảng đường	540,000	
731	Lương Thị	Tuyết	38	Tổ Giảng đường	540,000	
732	Nguyễn Thị	Thủy	38	Tổ Giảng đường	540,000	
733	Lê Thị	Chiên	38	Tổ Giảng đường	540,000	
734	Nguyễn Thị	Giỏi	38	Tổ Giảng đường	540,000	
735	Phạm Thị	Hào	38	Tổ Giảng đường	540,000	
736	Nguyễn Thị Hồng	Hào	38	Tổ Giảng đường	540,000	
737	Lê Thị	Hồng	38	Tổ Giảng đường	540,000	
738	Nguyễn Ngọc	Lan	38	Tổ Giảng đường	540,000	
739	Nguyễn Thị	Lợi	38	Tổ Giảng đường	540,000	
740	Nguyễn Thị	Nga	38	Tổ Giảng đường	540,000	
741	Lại Thị	Oanh	38	Tổ Giảng đường	540,000	
742	Phạm Thị	Tâm	38	Tổ Giảng đường	540,000	
743	Nguyễn Thị Phương	Thúy	38	Tổ Giảng đường	540,000	
744	Đào Thị	Tiện	38	Tổ Giảng đường	540,000	
745	Vũ Thị	Trang	38	Tổ Giảng đường	540,000	
746	Nguyễn Thị	Trang	38	Tổ Giảng đường	540,000	
747	Nguyễn Thị	Trâm	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	540,000	
748	Trần Đình	Thao	42	Viện Kinh tế và Phát triển	540,000	
749	Vũ Công	Cảnh	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	540,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
750	Nguyễn Thị	Huệ	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	540,000	
751	Đình Trường	Sơn	44	Viện Sinh học Nông nghiệp	540,000	
752	Trịnh Đình	Khuyến	46	Viện Sinh vật cảnh	540,000	
753	Nguyễn Đức	Bách	47	Viện Nghiên cứu Vi tảo và Dược mỹ phẩm	540,000	
754	Phí Thị Cẩm	Miền	47	Viện Nghiên cứu Vi tảo và Dược mỹ phẩm	540,000	
755	Hà Viết	Cương	48	Bệnh viện Cây trồng	540,000	
756	Vũ Ngọc	Lan	48	Bệnh viện Cây trồng	540,000	
757	Phạm Đức	Ngà	48	Bệnh viện Cây trồng	540,000	
758	Phùng Thị	Hiên	48	Tổ Cảnh quan và Môi trường	540,000	
759	Phạm Phú	Long	49	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây dược liệu	540,000	
760	Nguyễn Thu	Thùy	51	Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề	540,000	
761	Đỗ Văn	Nhạ	52	TT Tư vấn KHCN Tài nguyên môi trường	540,000	
762	Nguyễn Thị Thu	Hà	53	Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp	540,000	
763	Phạm Văn	Hội	53	Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp	540,000	
764	Nguyễn Thế	Bình	57	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên Đất và Môi trường	540,000	
765	Nguyễn Thị Hồng	Linh	58	Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh	540,000	
766	Nguyễn Trường	Sơn	58	Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh	540,000	
767	Ngô Xuân	Nghiễn	59	Viện Nghiên cứu và Phát triển nấm ăn, nấm dược liệu	540,000	
768	Nguyễn Thị Bích	Thùy	59	Viện Nghiên cứu và Phát triển nấm ăn, nấm dược liệu	540,000	
769	Giang Hoàng	Hà	61	Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	540,000	
770	Ngô Tuấn	Anh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	540,000	
771	Bùi Thị	Dinh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	540,000	
772	Trần Nguyễn	Hà	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	540,000	
773	Nguyễn Thùy	Linh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	540,000	
774	Lê Đức	Tuân	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	540,000	
775	Nguyễn Thị	Duyên	66	Trung tâm Dạy nghề Cơ Điện và Đào tạo lái xe	540,000	
776	Lê Ngọc	Hương	68	Trung tâm Tin học Học viện Nông nghiệp Việt Nam	540,000	
777	Nguyễn Minh	Đức	69	Trung tâm Đào tạo kỹ năng mềm	540,000	
Cộng					419,580,000	

Bảng chữ:

Bốn trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng./.

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA CƠ SỞ NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số **5573** /QĐ-HVN ngày 09 tháng 10 năm 2023
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị	Lan	99	Giám đốc Học viện	1,800,000	
2	Phạm Văn	Cường	99	Phó Giám đốc Học viện	1,800,000	
3	Vũ Ngọc	Huyền	99	Phó Giám đốc Học viện	1,800,000	
4	Phạm Bảo	Dương	99	Phó Giám đốc Học viện	1,800,000	
5	Trần Đức	Viên	99	Phó Chủ tịch Hội đồng Học viện	1,800,000	
6	Nguyễn Thị Lan	Hương	1	Bệnh cây	1,800,000	
7	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	1,800,000	
8	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	1,800,000	
9	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	1,800,000	
10	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	1,800,000	
11	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1,800,000	
12	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	1,800,000	
13	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	1,800,000	
14	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1,800,000	
15	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	1,800,000	
16	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	1,800,000	
17	Trần Thanh	Hải	1	Văn phòng Khoa Nông học	1,800,000	
18	Vũ Duy	Hoàng	1	Trung tâm Nông nghiệp hữu cơ	1,800,000	
19	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1,800,000	
20	Nguyễn Thị Châu	Giang	2	Di truyền Giống gia súc	1,800,000	
21	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	1,800,000	
22	Hoàng Thị Thu	Hiền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1,800,000	
23	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	1,800,000	
24	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1,800,000	
25	Lương Quốc	Quân	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	1,800,000	
26	Vũ Đình	Tôn	2	Trung tâm Nghiên cứu liên ngành PTNT	1,800,000	
27	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	1,800,000	
28	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	1,800,000	
29	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	1,800,000	
30	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	1,800,000	
31	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	1,800,000	
32	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	1,800,000	
33	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	1,800,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
34	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	1,800,000	
35	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	1,800,000	
36	Phan Thị Hải	Luyện	3	Sinh thái nông nghiệp	1,800,000	
37	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	1,800,000	
38	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	1,800,000	
39	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	1,800,000	
40	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	1,800,000	
41	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1,800,000	
42	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1,800,000	
43	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	1,800,000	
44	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	1,800,000	
45	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	1,800,000	
46	Lê Văn	Quân	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	1,800,000	
47	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	1,800,000	
48	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1,800,000	
49	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1,800,000	
50	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	1,800,000	
51	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	1,800,000	
52	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	1,800,000	
53	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1,800,000	
54	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1,800,000	
55	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,800,000	
56	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,800,000	
57	Phan Thị Thu	Phương	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	1,800,000	
58	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	1,800,000	
59	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	1,800,000	
60	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	1,800,000	
61	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	1,800,000	
62	Phan Thu	Hương	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	1,800,000	
63	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	1,800,000	
64	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	1,800,000	
65	Nguyễn Thị Bích	Liên	7	Tiếng Anh cơ bản	1,800,000	
66	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1,800,000	
67	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1,800,000	
68	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	1,800,000	
69	Trần Thuý	Lan	7	Văn phòng, Khoa DL và NN	1,800,000	
70	Nguyễn Xuân	Bắc	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1,800,000	
71	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	1,800,000	
72	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	1,800,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
73	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1,800,000	
74	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1,800,000	
75	Nguyễn Thị	Hồng	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	1,800,000	
76	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	1,800,000	
77	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1,800,000	
78	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	1,800,000	
79	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	1,800,000	
80	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	1,800,000	
81	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1,800,000	
82	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,800,000	
83	Võ Văn	Hiếu	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,800,000	
84	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,800,000	
85	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	1,800,000	
86	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	1,800,000	
87	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	1,800,000	
88	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	1,800,000	
89	Lê Văn	Hùng	9	Bệnh viện Thú y	1,800,000	
90	Trương Quang	Lâm	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	1,800,000	
91	Lê Văn	Phan	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	1,800,000	
92	Nguyễn Thị	Huyền	25	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	1,800,000	
93	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	1,800,000	
94	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	1,800,000	
95	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	1,800,000	
96	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1,800,000	
97	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	1,800,000	
98	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1,800,000	
99	Giang Thị	Huệ	10	Văn phòng Khoa CNTT	1,800,000	
100	Nguyễn Công	Tiếp	10	Văn phòng Khoa CNTT	1,800,000	
101	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	1,800,000	
102	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	1,800,000	
103	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	1,800,000	
104	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	1,800,000	
105	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	1,800,000	
106	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1,800,000	
107	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1,800,000	
108	Tổng Văn	Hải	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1,800,000	
109	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	1,800,000	
110	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	1,800,000	
111	Trần Thị	Đào	12	Công nghệ vi sinh	1,800,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
112	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	1,800,000	
113	Nguyễn Bằng	Tuyên	12	Văn phòng Khoa CNSH	1,800,000	
114	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	1,800,000	
115	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	1,800,000	
116	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	1,800,000	
117	Đặng Tiến	Dũng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	1,800,000	
118	Vũ Thị	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	1,800,000	
119	Lê Thị Phương	Thơm	21	Ban Tài chính và Kế toán	1,800,000	
120	Phan Văn	Đồng	22	Ban Tổ chức cán bộ	1,800,000	
121	Lại Thị Lan	Hương	22	Ban Tổ chức cán bộ	1,800,000	
122	Nguyễn Phương	Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	1,800,000	
123	Nguyễn Thanh	Hải	23	Ban Quản lý đào tạo	1,800,000	
124	Vũ Thị Khánh	Toàn	23	Ban Quản lý đào tạo	1,800,000	
125	Lê Thị Bích	Liên	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,800,000	
126	Nguyễn Việt	Long	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,800,000	
127	Dương Thị Minh	Phượng	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,800,000	
128	Nguyễn Thị Hà	Nam	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,800,000	
129	Hoàng Thị Thu	Hiền	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,800,000	
130	Nguyễn Thanh	Hải	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,800,000	
131	Nguyễn Xuân	Bình	25	Đội xe	1,800,000	
132	Nguyễn Đức	Bằng	25	Đội Bảo vệ	1,800,000	
133	Ngô Huy	Dũng	25	Đội Bảo vệ	1,800,000	
134	Trần Văn	Thuần	25	Đội Bảo vệ	1,800,000	
135	Đào Ngọc	Hùng	25	Tổ Kỹ thuật	1,800,000	
136	Đào Xuân	ánh	26	Văn phòng	1,800,000	
137	Lê Vũ	Quân	26	Văn phòng	1,800,000	
138	Giang Trung	Khoa	27	Ban CTCT và CTSV	1,800,000	
139	Nguyễn Thái	Sơn	27	Ban CTCT và CTSV	1,800,000	
140	Nguyễn Thùy	Dung	28	Ban Thanh tra	1,800,000	
141	Vũ Thị Xuân	Bình	29	Ban Khoa học và Công nghệ	1,800,000	
142	Phạm Thị	Dịu	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	1,800,000	
143	Tô Văn	Nguyễn	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	1,800,000	
144	Bùi Thị	Hậu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,800,000	
145	Vũ Thị Thùy	Dung	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,800,000	
146	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	1,800,000	
147	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	1,800,000	
148	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	1,800,000	
149	Đỗ Lê	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,800,000	
150	Lê Thị Kim	Dung	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,800,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
151	Nguyễn Hữu	Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,800,000	
152	Lê Thị Nhị	Hà	35	Trạm Y tế	1,800,000	
153	Đỗ Thị Kim	Hương	36	Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	1,800,000	
154	Bùi Đạo	Tỉnh	36	Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	1,800,000	
155	Nguyễn Trọng	Tuýnh	36	Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	1,800,000	
156	Nguyễn Thị	Hà	37	Ban Quản lý đầu tư	1,800,000	
157	Phùng Thị	Hạnh	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	1,800,000	
158	Nguyễn Anh	Tuấn	38	Tổ KTX Sinh viên	1,800,000	
159	Lê Thị	Xuân	38	Tổ KTX Sinh viên	1,800,000	
160	Lưu Quang	Hưng	38	Tổ KTX Sinh viên	1,800,000	
161	Nguyễn Ngọc	Thùy	38	Tổ KTX Sinh viên	1,800,000	
162	Nguyễn Thị Việt	Hồng	38	Tổ Giảng đường	1,800,000	
163	Nghiêm Thị	Kim	38	Tổ Giảng đường	1,800,000	
164	Nguyễn Thị	Tuyến	38	Tổ Giảng đường	1,800,000	
165	Bùi Việt	Đức	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	1,800,000	
166	Nguyễn Mai	Thơm	46	Viện Sinh vật cảnh	1,800,000	
167	Nguyễn Đức	Huy	48	Bệnh viện Cây trồng	1,800,000	
168	Vũ Ngọc	Thắng	49	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây dược liệu	1,800,000	
169	Hoàng Đăng	Dũng	51	Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề	1,800,000	
170	Luyện Hữu	Cử	52	TT Tư vấn KHCN Tài nguyên môi trường	1,800,000	
171	Phan Quốc	Hưng	57	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên Đất và Môi trường	1,800,000	
172	Hoàng	Hiệp	58	Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh	1,800,000	
173	Phạm Hồng	Thái	64	TT Nghiên cứu Ong và Nuôi ong nhiệt đới	1,800,000	
174	Phạm Quang	Dũng	68	Trung tâm Tin học Học viện Nông nghiệp Việt Nam	1,800,000	
175	Ngô Trí	Dương	69	Trung tâm Đào tạo kỹ năng mềm	1,800,000	
176	Trương Hà	Thái	71	Cty TNHH MTV Đầu tư PT và DV Học viện NN VN	1,800,000	
Cộng					316,800,000	

Bảng chữ:

Ba trăm mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng./.